

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG  
MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã soát xét  
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến  
ngày 30/06/2015

## MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 42

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

**THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của công ty, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 12 ngày 06/11/2013; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

*Cơ cấu tổ chức:*

Công ty có 01 chi nhánh, 05 công ty con và 02 công ty liên kết, chi tiết như sau:

	Tên đơn vị	Địa chỉ
-	Chi nhánh Công ty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin – Sân giao dịch bất động sản ITASCO	Tầng 3, tòa nhà 5 tầng, số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
	<u>Công ty con</u>	
-	Công ty TNHH một thành viên Vật tư và vận tải - ITASCO	Số 04 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng
-	Công ty TNHH một thành viên Khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Số 55A Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
-	Công ty TNHH một thành viên Chế biến, kinh doanh than, khoáng sản - ITASCO	Số 1/9 Giang Văn Minh, khu phố 4, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
-	Công ty TNHH MTV Tư vấn, Xây dựng và thương mại - ITASCO (tách từ Công ty TNHH Tư vấn quản lý dự án và xây dựng - ITASCO)	Tầng 11 tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
-	Công ty TNHH Tư vấn quản lý dự án và xây dựng - ITASCO (chuyển đổi từ Công ty CP 6 tổ Kamas V - ITASCO)	Tầng 03, số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
	<u>Công ty liên kết</u>	
-	Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - ITASCO (*)	Tầng 10 tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, Phường Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
-	Công ty cổ phần Thiên Việt - ITASCO (ITASCO Lâm Đồng) (**)	Khu 5, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng
-	Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO (***)	Xóm Làng Ngói, xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên

(\*): Từ ngày 29/06/2015, Công ty đã thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - ITASCO; do đó Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - ITASCO đã chuyển từ công ty con thành công ty liên kết.

(\*\*): Trong kỳ, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty cổ phần Thiên Việt - ITASCO.

(\*\*\*): Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO cho công ty con là Công ty TNHH MTV Tư vấn, Xây dựng và thương mại - ITASCO.



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

### THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại vật tư, thiết bị, phương tiện;
- Kinh doanh than; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ tiêu đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản);
- Kinh doanh nitrat amôn hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Thiệu Quang Thảo	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bỏ nhiệm lại từ ngày 16/04/2015
- Ông Nguyễn Đức Độ	Ủy viên thường trực	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 16/04/2015
- Bà Lê Thị Khuy	Ủy viên HĐQT	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 16/04/2015
- Ông Đỗ Đức Trịnh	Ủy viên HĐQT	Bỏ nhiệm lại từ ngày 16/04/2015
- Ông Nguyễn Đức Thứ	Ủy viên HĐQT	Bỏ nhiệm lại từ ngày 16/04/2015
- Ông Trịnh Công Hà	Ủy viên HĐQT	Bỏ nhiệm từ ngày 16/04/2015
- Bà Nguyễn Hải Phương	Ủy viên HĐQT	Bỏ nhiệm từ ngày 16/04/2015

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Thiệu Quang Thảo	Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Văn Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Đỗ Khắc Lập	Phó Tổng Giám đốc	
- Bà Lê Thị Khuy	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/04/2015
- Bà Nguyễn Hải Phương	Trưởng phòng TCKT	

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Đức Trắc	Trưởng ban	Bỏ nhiệm lại từ ngày 16/04/2015
- Ông Mai Tất Lã	Thành viên	Bỏ nhiệm lại từ ngày 16/04/2015
- Ông Trương Đức Phong	Thành viên	Bỏ nhiệm lại từ ngày 16/04/2015

### SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



**HOÀNG QUANG THẢO**

Tổng Giám đốc



Số: 219/2015/BCSX - BDO

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin  
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.***Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin, được lập ngày 12/08/2015 từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**MAI LAN PHƯƠNG**  
Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0077-2013-038-1**NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKTN kiểm toán: 0445-2013-038-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>695.100.250.552</b>	<b>626.284.012.951</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>57.482.594.392</b>	<b>91.024.704.129</b>
1. Tiền	111		35.052.594.392	73.844.704.129
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.430.000.000	17.180.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>304.065.288.755</b>	<b>222.222.706.290</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	163.576.666.885	148.996.268.111
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		108.606.247.203	6.738.605.088
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	50.200.908.530	84.822.576.869
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18.334.743.778)	(18.334.743.778)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	16.209.915	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7	<b>316.469.577.643</b>	<b>305.522.881.914</b>
1. Hàng tồn kho	141		316.469.577.643	305.522.881.914
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>17.082.789.762</b>	<b>7.513.720.618</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	11.619.766.577	181.257.990
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.431.711.901	7.227.818.608
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.2	31.311.284	104.644.020
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>150.336.957.613</b>	<b>141.787.807.908</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>349.123.369</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	349.123.369	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11.549.097.210</b>	<b>10.626.190.176</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	8.292.990.683	9.410.880.329
- Nguyên giá	222		25.151.691.754	25.151.691.754
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.858.701.071)	(15.740.811.425)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	2.040.796.680	-
- Nguyên giá	225		2.110.158.364	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(69.361.684)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>63.659.741.959</b>	<b>49.335.607.021</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	63.659.741.959	49.335.607.021
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>74.270.357.542</b>	<b>81.464.741.164</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.1.1	68.958.900.000	72.318.900.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.1.2	7.020.000.000	21.060.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.1.3	2.960.200.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.668.742.458)	(11.914.158.836)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>508.637.533</b>	<b>361.269.547</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	508.637.533	361.269.547
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>845.437.208.165</b>	<b>768.071.820.859</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2015	01/01/2015
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>700.626.464.969</b>	<b>627.791.954.312</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>600.692.306.609</b>	<b>554.918.997.393</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	283.941.608.414	238.815.149.057
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		60.001.252.607	18.348.775.518
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	2.494.218.835	3.276.822.651
4. Phải trả người lao động	314		915.317.911	3.761.249.906
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	402.791.739	1.690.781.119
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		2.008.097.845	4.346.552.770
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	88.492.006.929	26.640.091.791
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	160.509.259.009	255.413.032.261
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	791.811.000	905.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.135.942.320	1.721.042.320
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>99.934.158.360</b>	<b>72.872.956.919</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	2.939.982.500	269.982.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	96.994.175.860	72.602.974.419
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>144.810.743.197</b>	<b>140.279.866.547</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.19	<b>144.810.743.197</b>	<b>140.279.866.547</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.999.000.000	125.999.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125.999.000.000	125.999.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.346.296.247	10.346.296.247
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.465.446.949	3.934.570.300
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.932.085.362	3.934.570.300
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.533.361.587	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>845.437.208.165</b>	<b>768.071.820.859</b>

HOÀNG THỊ NGA  
 Người lập

NGUYỄN HẢI PHƯỢNG  
 Trưởng phòng TCKT



Ngày 08 tháng 08 năm 2015

THIỆU QUANG THẢO  
 Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	443.428.679.325	356.437.979.122
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	443.428.679.325	356.437.979.122
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	423.335.923.234	340.548.136.045
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.092.756.091	15.889.843.077
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	651.616.876	2.340.650.430
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	5.362.154.719	5.838.356.132
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.559.571.911	5.405.127.795
8. Chi phí bán hàng	25	VI.24	5.454.210.433	5.782.706.459
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.24	3.597.621.697	7.123.557.453
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.330.386.118	(514.126.537)
11. Thu nhập khác	31	VI.26	153.784.011	181.129.561
12. Chi phí khác	32	VI.26	60.299.215	574.152.374
13. Lợi nhuận khác	40		93.484.796	(393.022.813)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.423.870.914	(907.149.350)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	1.890.509.326	253.887.099
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.533.361.588	(1.161.036.449)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-



HOÀNG THỊ NGA  
 Người lập



NGUYỄN HẢI PHƯỢNG  
 Trưởng phòng TCKT



THIỆP QUANG THẢO  
 Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.423.870.914	(907.149.350)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	1.187.251.330	979.103.838
- Các khoản dự phòng	03	(7.358.605.378)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.394.110.134	180.471.699
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(548.015.288)	(72.594.086)
- Chi phí lãi vay	06	11.559.571.911	5.405.127.795
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	12.658.183.623	5.584.959.896
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(80.322.266.392)	17.261.996.632
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.946.695.729)	18.046.476.400
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	148.541.930.794	(6.721.999.664)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(11.585.876.573)	(371.913.304)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.470.094.502)	(3.902.001.076)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.577.896.104)	(3.223.778.051)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	352.016.783
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(585.100.000)	(3.142.231.278)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	43.712.185.117	23.883.526.338
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(16.434.293.302)	(766.517.273)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	32.400.000.000	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(17.960.200.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	548.015.288	70.863.530
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.446.478.014)	(695.653.743)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	221.779.565.913	82.610.984.628
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(292.292.137.724)	(76.629.344.043)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.296.860.715)	(5.179.641.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(75.809.432.526)	801.999.345
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	50	(33.543.725.423)	23.989.871.940
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	91.024.704.129	8.102.586.549
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.615.685	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	57.096.594.392	32.092.458.490

HOÀNG THỊ NGA  
 Người lập

NGUYỄN HẢI PHƯƠNG  
 Trưởng phòng TCKT

THIÊN QUANG THẢO  
 Tổng Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của công ty, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 12 ngày 06/11/2013; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

**Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:**

*Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (chỉ gồm có các ngành nghề sau: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chỉ gồm có các ngành nghề sau: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khô; kinh doanh kho bãi sử dụng vào việc chứa container); Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán buôn xi măng, bán buôn gạch, xây, ngói, đá, cát, sỏi); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái, bán lẻ cát, đá, sỏi; bán lẻ vật liệu xây dựng khác); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chỉ tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chỉ tiết kinh doanh nitrat amonit hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường); Đại lý, môi giới, đấu giá (Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật (chỉ được thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã có trong ĐKKD); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (Chỉ tiết kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi); Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chỉ tiết kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng dầu, hàng tiền dùng); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đã thuê (chỉ tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản); Đóng tàu và cấu kiện nổi (Đóng mới, cải tạo phương tiện đường thủy, bộ các loại; sản xuất các loại 250 – 500 tấn, tàu đẩy 150 – 200 CV (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); Sản xuất xe có động cơ (Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất, lắp ráp, tu sửa, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại); Khai thác và thu gom than cứng (Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chỉ tiết dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản); Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (Chỉ tiết hoạt động bảo tồn, nâng cấp, trùng tu các di tích lịch sử và công trình văn hóa); Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (chỉ tiết sản xuất và kinh doanh ga); Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt); Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Xây dựng, lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chỉ tiết sản xuất, kinh doanh bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chỉ tiết cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị).*



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### L THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)

#### Cơ cấu tổ chức

Công ty có 01 chi nhánh là Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin - Sản phẩm bất động sản ITASCO.

Công ty có 05 công ty con và 02 công ty liên kết, chi tiết như sau:

Công ty con	Vốn điều lệ theo GCNĐKKD	Vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại ngày 30/06/2015		
		Vốn góp thực tế của Công ty con (VND)	Giá trị vốn góp của Công ty mẹ tại công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và vận tải - ITASCO	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	100
Công ty TNHH một thành viên Khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Chế biến, kinh doanh than khoáng sản - ITASCO	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	100
Công ty TNHH Tư vấn QĐDA và xây dựng - ITASCO (chuyển đổi từ Công ty CP ở Nhật Kanazawa - ITASCO)	5.500.000.000	3.500.000.000	3.958.900.000	99,38
Công ty TNHH MTV Tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	100
Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - ITASCO (Công ty liên kết) (*)	27.000.000.000	26.310.000.000	7.020.000.000	26
Công ty cổ phần Thiên Việt - ITASCO (công ty liên kết) (**)	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO (công ty liên kết) (***)	35.000.000.000	23.400.000.000	15.300.000.000	43,71

(\*): Từ ngày 29/06/2015, Công ty đã thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - ITASCO; do đó Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - ITASCO đã chuyển từ công ty con thành công ty liên kết.

(\*\*): Trong kỳ, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty cổ phần Thiên Việt - ITASCO.

(\*\*\*) Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO cho công ty con là Công ty TNHH MTV Tư vấn, Xây dựng và thương mại - ITASCO.

Tại thời điểm 30/06/2015, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 113 người, trong đó có 14 người là cán bộ quản lý.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

#### Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty đã được kiểm toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KÝ KẾ TOÁN**

**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 75/2015/TT – BTC sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Kế toán trên máy vi tính.

**Niên độ kế toán của Công ty:** Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

**Đồng tiền hạch toán:** Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có cơ thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*

Kế khai thường xuyên.

*Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:*

Bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Tại thời điểm 30/06/2015, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng hóa bất động sản vì chưa có cơ sở chắc chắn để xác định giá trị thuần có thể thực hiện được.*

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định (Tiếp theo)

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản	Khung khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 28 năm
Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải (*)	02 - 06 năm
Thiết bị quản lý	03 năm

(\*): Công ty có mua một số xe ô tô đã qua sử dụng nên khung khấu hao được xác định theo thời gian đánh giá lại.

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định

##### Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình.

##### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng tòa nhà ITASCO, dự án tuyến cáp treo Ngọa Vân - Quảng Ninh và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

##### Thuế tài sản

Thuế tài sản được phân loại là thuế tài chính nếu theo hợp đồng thuế tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuế tài sản khác được phân loại là thuế hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuế tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuế tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán liên thuế tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuế tài chính phải trả. Chi phí thuế tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê.

Tại ngày 30/06/2015, tài sản thuê tài chính là 02 xe ô tô Mitsubishi Pajero Sport thuê của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, được vốn hóa và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính tương tự với tài sản thuộc sở hữu của Công ty là 72 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm xe ô tô, chi phí sửa chữa xe và giá trị các công cụ dụng cụ... có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị phần mềm và giá trị công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng 01 lần được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian trên 12 tháng.

**Nợ phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

**Các khoản vay và nợ thuế tài chính**

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Nợ phải trả thuế tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu của tài sản thuế.

Các khoản vay và nợ thuế tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuế tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí lãi vay phải trả, tiền thuế văn phòng và một số khoản chi phí phải trả khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Căn cứ trích lập các khoản dự phòng phải trả cụ thể như sau:

***Dự phòng chi phí bảo hành***

Công ty đang trích trước chi phí bảo hành xe Kamaz đã bán theo các phương án kinh doanh đã được phê duyệt (tỷ lệ từ 0,4% đến 3% trên doanh thu).

**Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam căn cứ theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch hoặc tỷ giá ghi sổ vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo quy định tại Công văn số 3140/TKV-KT ngày 08/07/2015 của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, chi tiết như sau:

- + Đối với các khoản tiền gửi ngân hàng và nợ phải thu của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng là 21.780 đồng/USD;
- + Đối với các khoản nợ phải trả, tiền vay của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng là 21.840 đồng/USD;
- + Đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả của các đơn vị trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng là 21.840 đồng/USD;
- + Đối với các khoản mục tiền tệ và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là EURO được Công ty quy đổi theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và tỷ giá bán ra đối với các khoản nợ phải trả, tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại đối với các khoản nợ phải thu.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và phần lợi nhuận chưa phân phối từ năm trước.

**Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán vật tư thiết bị, than và xe ô tô được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ lưu giữ hàng dự trữ và các dịch vụ cho thuê thiết bị kho bãi, tài sản được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Doanh thu (Tiếp theo)***Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản*

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản trong kỳ của Công ty là doanh thu bất động sản phần lỗ bán nền theo hợp đồng không hủy ngang, được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất được chuyển giao sang người mua, được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

**Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ; Giá vốn của bất động sản phần lỗ bán nền được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh liên quan đến giao dịch bán nền đất. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

**Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính hao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ. Các khoản giảm trừ chi phí tài chính trong kỳ là khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đã thoái vốn.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

*Chi phí bán hàng* bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển. Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

*Chi phí quản lý doanh nghiệp* bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...). Công ty không phát sinh các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (22%).

*Các loại thuế khác* được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/06/2015	01/01/2015
Tiền mặt tại quỹ	(i)	4.821.447.019	25.735.909.379
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	30.231.147.373	48.108.794.750
Tiền đang chuyển		-	-
Các khoản tương đương tiền	(iii)	22.430.000.000	17.180.000.000
<b>Cộng</b>		<b>57.482.594.392</b>	<b>91.024.704.129</b>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2015 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	4.821.447.019
<b>Cộng</b>	<b>4.821.447.019</b>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2015 bao gồm:

	USD	VND
Tiền gửi VND		29.547.848.878
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN- CN Hai Bà Trưng		18.373.842.635
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PTVN- CN Hai Bà Trưng (vật tài)		3.135.586.397
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (Ban QLDA QN)		1.026.562
+ Ngân hàng NN và PTVN - CN Đống Đa		218.562.046
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nội		20.597.441
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long		2.943.674.666
+ Ngân hàng NN và PTVN - CN Tây Hồ		380.469.803
+ Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Hà Nội		7.967.299
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Nội		347.594.408
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - Hội sở		4.118.527.621
Tiền gửi ngoại tệ	31.398,93	683.298.495
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN- CN Hai Bà Trưng	31.356,36	682.371.320
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	42,57	927.175
<b>Cộng</b>	<b>31.398,93</b>	<b>30.231.147.373</b>

(iii): Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng với lãi suất 4%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**2. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**2.1 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào công ty con	68.958.900.000	(4.668.742.458)	64.290.157.542	72.318.900.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, LK	7.020.000.000	-	7.020.000.000	21.060.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	2.960.200.000	-	2.960.200.000	-
<b>Cộng</b>	<b>78.939.100.000</b>	<b>(4.668.742.458)</b>	<b>74.270.357.542</b>	<b>93.378.900.000</b>
				<b>(11.914.158.836)</b>
				<b>81.464.741.164</b>

**2.1.1 Đầu tư vào các công ty con**

Tên đơn vị	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu
<b>Lĩnh vực kinh doanh</b>				
Công ty CP Đầu tư KS&DV - ITASCO (*)	-	-	-	1.836.000
Công ty CRKD thám KS ITASCO	100%	100%	3.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Khai thác KS và DV ITASCO	100%	100%	15.000.000.000	100%
Công ty TNHH Tư vấn QLDA và XD - ITASCO	99%	99%	5.958.900.000	99%
Công ty MTV Vật tư và vận tải ITASCO	100%	100%	20.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Tư vấn, XD & TM - ITASCO	100%	100%	25.000.000.000	100%
<b>Cộng</b>			<b>68.958.900.000</b>	<b>72.318.900.000</b>

(\*): Trong kỳ, Công ty đã thực hiện thoái một phần vốn góp tại Công ty cổ phần Đầu tư, Thương mại và dịch vụ - ITASCO. Do đó, từ ngày 29/06/2015, Công ty cổ phần Đầu tư, Thương mại và dịch vụ - ITASCO đã chuyển từ công ty con thành công ty liên kết.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**2. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)**

**2.1.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết**

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30/06/2015		01/01/2015			
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty cổ phần Thiên Việt (ITASCO Lâm Đổng) (*)	Thương mại	-	-	-	576.000	3,6%	5.760.000.000
Công ty CP VLXD Phú Sơn - ITASCO (*)	KD gạch	-	-	-	1.530.000	43,71%	15.300.000.000
Công ty CP Đầu tư KS&DV - ITASCO	Thương mại	702.000	2,6%	7.020.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>				<b>7.020.000.000</b>			<b>21.060.000.000</b>

(\*): Trong đó, Công ty đã thực hiện thoát toàn bộ phần vốn góp tại Công ty cổ phần Thiên Việt (ITASCO Lâm Đổng) và chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty CP vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO cho Công ty con là Công ty TNHH MTV tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

#### 2. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

##### 2.1.3. Đầu tư dài hạn khác

Tên đơn vị	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	-	-	-	-
Đầu tư vào trái phiếu	-	-	-	-
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
Góp vốn vào đơn vị khác	296.020	2.960.200.000	-	-
+ Công ty CP vận tải và dịch vụ - ITASCO	296.020	2.960.200.000	-	-
<b>Tổng giá trị của các khoản DTTC dài hạn</b>		<b>2.960.200.000</b>		<b>-</b>
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT dài hạn		-		-
<b>Giá trị thuần của các khoản DTTC dài hạn</b>		<b>2.960.200.000</b>		<b>-</b>

##### Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn:

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	30/06/2015	01/01/2015
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH đầu kỳ	(11.914.158.836)	(7.885.175.544)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	(4.079.950.756)
Trừ: SD và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	7.245.416.378	50.967.464
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH cuối kỳ	(4.668.742.458)	(11.914.158.836)

#### 3. Phải thu khách hàng

##### 3.1. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
Công ty Than Hạ Long TKV	6.145.661.638	-
Công ty CP Tập đoàn XD và DL Bình Minh	4.963.519.126	3.317.644.703
VINACO	6.908.975.279	560.803.055
Công ty CP Giấy An Hòa	8.831.185.593	-
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	19.254.915.668	19.146.818.362
Công ty CP Đầu tư thương mại Nga Việt	8.714.999.342	8.714.999.342
Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng	15.200.322.330	13.250.293.459
XN Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Công ty Mát trường TKV	10.600.718.772	11.303.361.659
Công ty TNHH MTV Vật tư vận tải ITASCO	12.788.310.519	1.904.521.458
Các khách hàng còn lại	70.148.058.638	90.798.026.073
<b>Cộng</b>	<b>163.576.666.885</b>	<b>148.996.268.111</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

#### 4. Các khoản phải thu khác

##### 4.1. Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
Phải thu khác	26.071.138.992	67.640.039.818
Công ty CP vốn Thái Thịnh (dự án Nhà Trung)	10.052.726.167	10.052.726.167
Công ty CP Đầu tư Hải Phát	-	38.249.232.000
Công ty CP bất động sản Mỹ Kông	4.848.297.000	5.584.875.000
Ông Nguyễn Trường Thịnh	10.000.000.000	10.000.000.000
Các đối tượng khác	1.170.115.825	3.753.206.651
Phải thu tạm ứng	22.775.169.829	13.930.328.101
Ký quỹ ngắn hạn	1.354.599.709	3.252.208.950
<b>Cộng</b>	<b>50.200.908.530</b>	<b>84.822.576.869</b>

##### 4.2. Phải thu khác dài hạn

Ký cược, ký quỹ	67.000.000	-
Cho mượn	-	-
Các khoản chi hộ	-	-
Phải thu khác	282.123.369	-
<b>Cộng</b>	<b>349.123.369</b>	<b>-</b>

#### 5. Nợ xấu

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Nợ phải thu khó đòi</i>				
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	10.214.999.342	-	10.214.999.342	-
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.619.015.274	-	2.619.015.274	-
Cty CP Tập Đoàn Đông á (Quảng Ninh)	4.577.547.242	-	4.577.547.242	-
Công ty XD công trình đường thủy 2	562.755.850	-	562.755.850	-
Công ty XDCT 545	360.426.070	-	360.426.070	-
<b>Cộng</b>	<b>18.334.743.778</b>	<b>-</b>	<b>18.334.743.778</b>	<b>-</b>

#### 6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền	-	-	-	-
Hàng tồn kho	-	-	-	-
TSCĐ	-	-	-	-
Tài sản khác	-	16.209.915	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16.209.915</b>	<b>16.209.915</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**7. Hàng tồn kho**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	46.302.817.712	-	69.086.055.770	-
Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	4.791.663.054	-	5.489.905.518	-
Thành phẩm	1.847.225.591	-	-	-
Hàng hoá	263.232.889.186	-	230.651.938.526	-
Hàng gửi bán	294.982.100	-	294.982.100	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>316.469.577.643</b>	<b>-</b>	<b>305.522.881.914</b>	<b>-</b>

**8. Chi phí trả trước**

	30/06/2015	01/01/2015
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô	50.506.301	23.434.660
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	84.107.347	74.248.333
- Chi phí sửa chữa xe	29.664.998	83.574.997
- Các khoản khác	11.455.487.931	-
<b>Cộng</b>	<b>11.619.766.577</b>	<b>181.257.990</b>
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	257.748.035	205.102.883
- Giá trị phần mềm quản lý	76.416.648	47.500.000
- Chi phí sửa chữa văn phòng	120.472.850	108.666.664
- Chi phí thuê máy chủ	54.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>508.637.533</b>	<b>361.269.547</b>

**9. Tài sản dở dang dài hạn**

**9.1 Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2015	01/01/2015
- Dự án tuyển cấp treo Ngọa Vân - Quảng Ninh	14.130.313.950	1.998.086.233
- Tòa nhà ITASCO	49.529.428.009	47.337.520.788
- Dự án khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>63.659.741.959</b>	<b>49.335.607.021</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thuật bị động cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	19.312.468.663	532.851.884	5.088.437.436	217.933.771	-	25.151.691.754
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	19.312.468.663	532.851.884	5.088.437.436	217.933.771	-	25.151.691.754
<b>GIÁ TRỊ HẠO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	11.271.882.386	372.091.530	3.878.903.738	217.933.771	-	15.740.811.425
Khấu hao trong kỳ	663.792.132	32.152.074	421.945.440	-	-	1.117.889.646
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	11.935.674.518	404.243.604	4.300.849.178	217.933.771	-	16.858.701.071
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2015	8.040.586.277	160.760.354	1.209.533.698	-	-	9.410.880.329
Tại ngày 30/06/2015	7.376.794.145	128.608.280	787.588.258	-	-	8.292.990.683

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 6.222.795.513 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng - đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã đồng thể chấp, cầm cố cho vay: 754.255.615 đồng (Chi tiết tại mục V.17 Thuyết minh BCTC)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

#### 11. Tổng giám tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	-	-	-
Thuê trong kỳ	-	2.110.158.364	2.110.158.364
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	-	2.110.158.364	2.110.158.364
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	69.361.684	69.361.684
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	-	69.361.684	69.361.684
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2015	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	-	2.040.796.680	2.040.796.680

#### 12. Tổng giám tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2015	1.215.309.847	1.215.309.847
Mua trong kỳ	-	-
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Tại ngày 30/06/2015	1.215.309.847	1.215.309.847
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2015	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Tại ngày 30/06/2015	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2015	1.215.309.847	1.215.309.847
Tại ngày 30/06/2015	1.215.309.847	1.215.309.847
<i>Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:</i>		<i>1.215.309.847</i>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**13. Phải trả người bán**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>13.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty CP vận tải và dịch vụ - ITASCO	14.326.913.450	14.326.913.450	-	-
Công ty Kho vận đồ bọc - Vinacomin	25.553.136.745	25.553.136.745	265.440.691	265.440.691
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	36.177.961.493	36.177.961.493	2.554.751.792	2.554.751.792
Công ty Kho vận Hải Gai - Vinacomin	11.556.209.001	11.556.209.001	629.405.177	629.405.177
Công ty FLSMIDTH KOCH GMBH	11.956.802.923	11.956.802.923	12.749.330.553	12.749.330.553
Công ty XNK Kunming Funda	10.533.335.904	10.533.335.904	17.149.787.408	17.149.787.408
Công ty thương mại Shenyang San Yutian	20.991.428.640	20.991.428.640	22.020.566.180	22.020.566.180
Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam (Dự án xe KAMAZ)	103.101.806.826	103.101.806.826	106.077.777.085	106.077.777.085
Phải trả cho các đối tượng khác	49.744.013.432	49.744.013.432	77.368.090.171	77.368.090.171
<b>Cộng</b>	<b>283.941.608.414</b>	<b>283.941.608.414</b>	<b>238.815.149.057</b>	<b>238.815.149.057</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**14.1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2015
Thuế giá trị gia tăng	16.871.000	58.373.883.149	58.390.754.149	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.764.920.293	2.764.920.293	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.238.061.493	1.890.509.326	2.577.896.104	1.550.674.715
Thuế thu nhập cá nhân	360.683.814	205.037.226	360.683.814	205.037.226
Thuế tài nguyên	40.927.280	-	-	40.927.280
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.093.316.310	1.016.015.760	77.300.550
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	620.279.064	-	-	620.279.064
<b>Cộng</b>	<b>3.276.822.651</b>	<b>64.327.666.304</b>	<b>65.110.270.120</b>	<b>2.494.218.835</b>

**14.2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	30/06/2015	01/01/2015
Thuế GTGT nộp thừa	31.311.284	30.805.500
Thuế TNDN nộp thừa	-	-
Thuế TNCN nộp thừa	-	-
Thuế đất nộp thừa	-	73.838.520
<b>Cộng</b>	<b>31.311.284</b>	<b>104.644.020</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**15. Chi phí phải trả**

	30/06/2015	01/01/2015
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay phải trả	178.682.458	1.617.184.845
- Tiền thuê văn phòng phải trả	160.363.636	-
- Chi phí trích trước giá vốn của BĐS đã bán	-	-
- Các khoản trích trước khác	63.745.645	73.596.274
<b>Cộng</b>	<b>402.791.739</b>	<b>1.690.781.119</b>

**16. Phải trả khác**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả ngắn hạn khác				
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	-	-
- Kinh phí công đoàn	462.583.284	462.583.284	480.333.095	480.333.095
- Bảo hiểm xã hội	139.668.575	139.668.575	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-	-	-
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn	230.000.000	230.000.000	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.834.165.172	1.834.165.172	6.361.175.122	6.361.175.122
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.825.589.898	85.825.589.898	19.798.582.574	19.798.582.574
+ Phải trả Công ty CP dịch vụ cấp treo Tâm Đức	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
+ Phải trả dự án tòa nhà An Hưng	3.011.701.500	3.011.701.500	8.220.749.500	8.220.749.500
+ Phải trả dự án liên kế KĐT Vĩnh Thới - Nha Trang	3.370.000.000	3.370.000.000	7.237.000.000	7.237.000.000
- Phải trả dự án 13 lô đất Nha Trang	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
- Các khoản phải trả khác	4.943.888.398	4.943.888.398	1.820.834.074	1.820.834.074
<b>Cộng</b>	<b>88.492.006.929</b>	<b>88.492.006.929</b>	<b>26.640.091.791</b>	<b>26.640.091.791</b>
Phải trả dài hạn khác				
- Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn	39.982.500	39.982.500	269.982.500	269.982.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.900.000.000	2.900.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.939.982.500</b>	<b>2.939.982.500</b>	<b>269.982.500</b>	<b>269.982.500</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

17. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2015			30/06/2015		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tổng	Giá trị	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>17.1. Các khoản vay</i>						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng NV & PTNT - CN Tây Hồ	214.226.644.861	214.226.644.861	177.493.146.373	240.317.085.625	151.402.705.609	151.402.705.609
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	50.646.526.184	50.646.526.184	43.151.256.822	33.892.783.006	41.905.000.000	41.905.000.000
	64.200.000	64.200.000	-	64.200.000	-	-
+ Ngân hàng ĐT & PTVN - CN Hai Bà Trưng	125.287.728.677	125.287.728.677	98.011.090.194	128.633.133.902	94.665.684.969	94.665.684.969
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	38.228.190.000	38.228.190.000	34.330.799.357	37.726.968.717	14.832.020.640	14.832.020.640
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Quân đội	41.186.387.400	41.186.387.400	-	-	8.488.553.400	8.488.553.400
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-	-	-	618.000.000	618.000.000
<b>Cộng</b>	<b>255.413.032.261</b>	<b>255.413.032.261</b>	<b>177.493.146.373</b>	<b>240.317.085.625</b>	<b>160.599.259.009</b>	<b>160.599.259.009</b>
Vay dài hạn						
+ Tập đoàn CN Than - Khodong east VN	72.602.974.419	72.602.974.419	-	2.602.974.419	70.000.000.000	70.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Kĩ thuật VN	-	-	25.862.711.900	-	25.862.711.900	25.862.711.900
+ Thuê tài chính east CT Cho thuê NH Công thương	-	-	-	-	1.131.463.960	1.131.463.960
<b>Cộng</b>	<b>72.602.974.419</b>	<b>72.602.974.419</b>	<b>25.862.711.900</b>	<b>2.602.974.419</b>	<b>96.994.175.860</b>	<b>96.994.175.860</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**17.1.1. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn nghiệp vụ**

Đơn cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối kỳ	Kỳ hạn ưu gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
NH Nông nghiệp & PTNT - CN Tây Hồ	Giấy nhận nợ ngày 23.03.2015	41.905.000.000	29/08/2015		Tin chấp
	Giấy nhận nợ ngày 24.03.2015	10.000.000.000	23/08/2015	10%	Tin chấp
Hợp đồng số 1506.LA/201400381 ngày 23/07/2014	Giấy nhận nợ ngày 26.03.2015	3.245.000.000	23/08/2015	10%	Tin chấp
	Giấy nhận nợ ngày 10.04.2015	6.660.000.000	10/10/2015	10%	Tin chấp
	Giấy nhận nợ ngày 02.06.2015	7.000.000.000	02/12/2015	10%	Tin chấp
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hai Bà Trưng		15.000.000.000			Tin chấp
		94.665.684.969			
	HETD số 23/2014/4302191/HETD	11.900.000.000	19/08/2015	9,2%	
	HETD số 26/2014/4302191/HETD	22.000.000.000	26/09/2015	9,5%	02 HETG KH 07 gò 4.000.000.000 VND
Hợp đồng loại khác: tín dụng số 01/2014/4302191/HETD ngày 09/06/2014, phụ lục số 01/PLHETD ngày 23/09/2014 và phụ lục số 02/PLHETD ngày 24/12/2014	HETD số 27/2014/4302191/HETD	19.600.000.000	30/09/2015	9,5%	Xe Toyota Camry, xe Toyota Altis, xe Hyundai Santafe
	HETD số 09/2015/4302191/HETD	6.188.246.300	07/08/2015	8,7%	
	HETD số 13/2015/4302191/HETD	1.417.149.000	14/09/2015	8,7%	
	HETD số 14/2015/4302191/HETD	693.445.434	26/08/2015	8,5%	
	HETD số 15/2015/4302191/HETD	2.183.500.000	19/10/2015	9,0%	GSD đất tại ITANCO Hồ Chí Minh; Xe Toyota Camry, xe Toyota Corolla Altis, Xe Hyundai Santafe, GSD đất tại Khu đô thị Quận Hoàn Kiếm
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/4302191/HETD ngày 08/06/2015	HETD số 16/2015/4302191/HETD	7.000.000.000	23/06/2015	8,5%	
	HETD số 17/2015/4302191/HETD	3.283.344.235	26/10/2015	9,0%	
	HETD số 18/2015/4302191/HETD	26.000.000.000	31/05/2016	9,5%	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Điền chi vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
NH TMCP Quân đội - CN Thăng Long		23.320.574.040	16/10/2015	9,1%	Lợi ích phát sinh từ việc khai thác Lô đất Làng Hạ, Nhân Chính, Thanh Xuân, HN; GSD đất tại quận Hai An, HP
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1217.14.054.39575.HM ngày 17/12/2014	LD 1510639472	12.344.020.640	17/10/2015	9,1%	
	LD 1510733202	1.014.000.000	17/10/2015	9,1%	
	LD 1510707994	1.474.000.000	17/10/2015	9,1%	
HDDTD 203.10.054.39575.TD ngày 31/3/2010	LD 1031300216	135.310.000	09/11/2015	12,1%	Mẹ ở tổ Fordlane Prado, Fordlane V, khu phố Đông Hải
HDDTD 437.10.054.39575. TD	LD 1102600271	353.243.400	13/12/2015	12,1%	Lô đất tại, Nhóm Chính, TN hình thành từ việc vay quyền đất tại các đơn vị trong Vinacomin
<b>Cộng</b>	LD 1312800333	8.000.000.000	08/11/2015	10,5%	
		<b>159.891.259.009</b>			

**17.1.2 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và các tổ chức tài trợ**

Điền cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối kỳ	Khấu vơi DHT đến hạn trả	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam		25.862.711.900	-		
Hợp đồng tín dụng số MM070152302015/HDDTD ngày 25/03/2015	GNN ngày 26/03/2015	20.221.766.500	-	Thả nổi	Trần bộ nguồn của GSD đất, Kế hoạch kinh doanh trên đất, MM70 của dự án Ngõa Văn, GSD đất tại Khu đô thị Mỹ Gia
	GNN số 3989 ngày 11/06/2015	233.886.170	-	Thả nổi	
	GNN số 4091 ngày 16/06/2015	645.623.870	-	Thả nổi	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Hạng mục vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối kỳ	Khoản vay DHT đến hạn trả	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Tên đơn vị bảo đảm
	MMMD20157101	3.643.923.900	-	26/03/2022	Thủ nổi	Toàn bộ nguồn thu, QSD đất, Aktien treu-công trình trên đất, MMTB của các đơn vị Ngoại Văn, QSD đất tại Khu đô thị Mỹ Cổ
Hợp đồng tín dụng số MMMD20157102 ngày 01/06/2015	MMMD20157102	100.000.000	-	26/03/2022	Thủ nổi	
	MMMD20157103	387.208.000	-	26/03/2022	Thủ nổi	
	MMMD20157104	626.303.310	-	26/03/2022	Thủ nổi	
Tập đoàn CN Thaum - Khoáng sản Việt Nam		70.000.000.000	-			
Hợp đồng số 01/HĐ/VINACOMIN-DYTMĐV ngày 28/01/2011		70.000.000.000	-		Thủ nổi	Tin chấp
<b>Cộng</b>		<b>95.862.711.900</b>				

(\*) Khoản vay Tập đoàn theo hợp đồng tín dụng số 01/HĐ/VINACOMIN-DYTMĐV/2011 ngày 28/01/2011 và giấy nhận nợ ngày 01/09/2010 với gốc vay ban đầu là 147.923.437.088 đồng. Theo phụ lục số 01 của hợp đồng 01/HĐ/VINACOMIN-DYTMĐV/2011 kỳ năm 2013 thì áp dụng mức lãi suất 0% đối với số tiền gốc 84 tỷ (tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn tại công ty) từ ngày 01/09/2010 đến 30/06/2014. Số còn lại đang được hưởng mức lãi suất là 4,5%/năm áp dụng từ ngày 01/12/2014 theo quyết định số 2006/QĐ-TKV. Theo quyết định số 508/QĐ - TKV, lãi suất được điều chỉnh còn 4,25%/năm từ ngày 01/04/2015.

**12.2 Các khoản nợ thuế tài chính.**

Công ty hiện đang thuế 02 xe ô tô Mitsubishi Pajero Sport theo hợp đồng thuê tài chính số 02.025/2015/FSC-CTTT ngày 15/04/2015. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

Thời hạn	2015		2014	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế
Nợ thuế tài chính ngắn hạn	759.625.422	618.000.000	-	-
Từ 1 năm trở xuống	759.625.422	618.000.000	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn	1.235.825.954	1.131.463.960	-	-
Từ 1 năm đến 5 năm	1.235.825.954	1.131.463.960	-	-
Từ 5 năm	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.995.451.376</b>	<b>1.749.463.960</b>		



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

#### 17. Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

##### 17.1 Giá trị nợ thuế tài chính

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Gốc nợ thuế tài chính	1.749.463.960	1.749.463.960	-	-
Lãi thuế tài chính phải trả	245.987.416	245.987.416	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.995.451.376</b>	<b>1.995.451.376</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

#### 18. Dự phòng phải trả

	DP chi phí bảo hành	Các khoản DP khác	Tổng cộng
<b>Kỳ này</b>			
Tại ngày 01/01/2015	905.000.000	-	905.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Sử dụng trong kỳ	(113.189.000)	-	(113.189.000)
Hoàn nhập DP không SD	-	-	-
Điều chỉnh do chiết khấu dòng tiền	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>	<b>791.811.000</b>	<b>-</b>	<b>791.811.000</b>
<b>Trong đó</b>			
Dự phòng phải trả ngắn hạn	791.811.000	-	791.811.000
Dự phòng phải trả dài hạn	-	-	-
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	<b>905.000.000</b>	<b>-</b>	<b>905.000.000</b>
Dự phòng phải trả ngắn hạn	905.000.000	-	905.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**19. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	125.999.000.000	-	-	-	9.775.822.209	4.351.040.516	140.125.862.725
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	6.224.429.699	6.224.429.699
Tăng khác	-	-	-	-	570.474.039	3.344.504.124	3.914.978.163
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	180.471.699	-	-	180.471.699
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(8.819.930.000)	(8.819.930.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	(1.165.474.039)	(1.165.474.039)
Giảm khác	-	-	-	(180.471.699)	-	-	(180.471.699)
<b>Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này</b>	125.999.000.000	-	-	-	10.346.296.248	3.934.570.300	140.279.866.547
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	4.533.361.588	4.533.361.588
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	1.394.110.134	-	-	1.394.110.134
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	(1.394.110.134)	-	(2.484.939)	(1.396.595.073)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	125.999.000.000	-	-	-	10.346.296.248	8.465.446.949	144.810.743.196



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

#### 19. *Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)*

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	30/06/2015			01/01/2015		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn góp của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	45.360.000.000	45.360.000.000	-	45.360.000.000	45.360.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông	80.639.000.000	80.639.000.000	-	80.639.000.000	80.639.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>125.999.000.000</b>	<b>125.999.000.000</b>	<b>-</b>	<b>125.999.000.000</b>	<b>125.999.000.000</b>	<b>-</b>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	125.999.000.000	125.999.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	125.999.000.000	125.999.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cổ phiếu:		

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	12.599.900	12.599.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.599.900	12.599.900
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.599.900	12.599.900
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.599.900	12.599.900
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.599.900	12.599.900
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	30/06/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	10.346.296.248	10.346.296.248
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Mục đích trích lập các quỹ:		

+ *Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

#### 20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>443.428.679.325</b>	<b>356.437.979.122</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	392.396.448.022	305.328.073.010
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	-	32.703.317.600
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	43.899.481.303	18.406.588.512
<i>Doanh thu kinh doanh bất động sản</i>	7.132.750.000	-
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	-
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>443.428.679.325</b>	<b>356.437.979.122</b>
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i>	392.396.448.022	338.031.390.610
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	43.899.481.303	18.406.588.512
<i>Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản</i>	7.132.750.000	-

#### 21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Giá vốn hàng hoá đã bán	377.868.577.052	296.664.574.865
Giá vốn thành phẩm đã bán	-	29.154.521.905
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	39.417.596.182	14.729.039.275
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
Giá vốn kinh doanh bất động sản	6.049.750.000	-
Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>423.335.923.234</b>	<b>340.548.136.045</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

#### 22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	548.015.288	72.594.086
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	103.601.588	31.421.526
Lãi bán hàng trả chậm	-	2.236.634.818
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>651.616.876</b>	<b>2.340.650.430</b>

#### 23. Chi phí tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Lãi tiền vay	11.559.571.911	5.405.127.795
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.047.999.186	395.586.272
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(7.245.416.378)	-
Chi phí tài chính khác	-	37.642.065
<b>Cộng</b>	<b>5.362.154.719</b>	<b>5.838.356.132</b>

#### 24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	1.723.383.966	2.372.983.776
- Chi phí nhiên liệu, công cụ dụng cụ	112.966.276	122.457.087
- Chi phí khấu hao	619.266.166	409.364.478
- Thuế, phí, lệ phí	6.068.000	18.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	756.733.345	895.324.147
- Chi phí khác bằng tiền	379.203.944	3.305.427.965
<b>Cộng</b>	<b>3.597.621.697</b>	<b>7.123.557.453</b>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	2.340.126.477	1.607.349.232
- Chi phí nhiên liệu, công cụ dụng cụ	-	180.706.589
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.423.826.225	2.782.995.328
- Chi phí khác bằng tiền	690.257.731	1.211.655.310
<b>Cộng</b>	<b>5.454.210.433</b>	<b>5.782.706.459</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

#### 25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.883.152.715	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của kỳ này	7.356.611	253.887.099
<b>Cộng</b>	<b>1.890.509.326</b>	<b>253.887.099</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	6.423.870.914	(907.149.350)
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	<u>165.087.087</u>	-
Các khoản điều chỉnh tăng	165.087.087	-
Các khoản phạt	-	-
Chi phí quảng cáo vượt quá mức cho phép	-	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	165.087.087	-
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các năm trước	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	-
Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế của (các) kỳ trước	-	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ kỳ trước	6.588.958.001	(907.149.350)
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	6.588.958.001	(907.149.350)
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	1.449.570.760	-
Thuế TNDN tạm nộp 1% của hoạt động KD BDS	433.581.955	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	2.238.061.493	2.969.890.952
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước	7.356.611	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(2.577.896.104)	(3.223.778.051)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>1.550.674.715</b>	<b>(253.887.099)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****26. Thu nhập khác và chi phí khác**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
<b>Thu nhập khác</b>	<b>153.784.011</b>	<b>181.129.561</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	116.274.018	1.889.708
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	37.509.993	179.239.853
<b>Chi phí khác</b>	<b>60.299.215</b>	<b>574.152.374</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	36.363.302	570.927.536
- Các khoản khác	23.935.913	3.224.838
<b>Lợi nhuận (lỗ) khác thuần</b>	<b>93.484.796</b>	<b>(393.022.813)</b>

**27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.480.273	469.157.316
Chi phí nhân công	5.683.583.342	3.972.476.593
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.187.251.330	979.103.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.447.961.769	3.412.597.418
Chi phí khác bằng tiền	8.039.419.003	11.055.176.713
<b>Cộng</b>	<b>52.386.695.717</b>	<b>19.888.511.878</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các công ty con, công ty liên kết được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Thủ lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Tiền lương và phụ cấp	1.644.055.937	514.908.450
Tiền thưởng	-	-
Các khoản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.644.055.937</b>	<b>514.908.450</b>

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Khoản phải thu	Khoản phải trả
<b>I. Phải thu khách hàng</b>			
Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	31.170.916	
Công ty Tư vấn QLDA ĐTXD - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	352.854.214	
Công ty TNHH MTV CN Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	209.432.080	
Công ty TNHH MTV CN Hòa chất mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	4.986.619.490	
Công ty Than Dương Huy - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	3.213.834	
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	940.240.000	
Công ty TNHH MTV Than Khu Châm - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	1.111.131.783	
Công ty TNHH MTV Than Hạ Long - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	6.145.661.618	
Công ty Than Hà Lâm - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	19.254.915.668	
Công ty Than Hòa Giai - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	916.437.938	



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

#### 1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Khoản phải trả	Khoản phải trả
<b>I. Phải thu khách hàng (Tiếp theo)</b>			
Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	1.693.656.907	
Viện cơ khí năng lượng mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	1.000.000.000	
Công ty CP Than Tây Nam đá mài - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	7.238.000	
Công ty CP Than Miền Trung - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	6.212.979.201	
Công ty CP Than Miền Nam - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	9.602.572.639	
Công ty CP Than Cọc Sỏi - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	305.000.000	
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	317.447.460	
Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	257.895.990	
Công ty TNHH MTV Đầu tư PT nhỏ & hạ tầng	Công ty cùng Tập đoàn	2.752.426.142	
Ban QLDA tổ hợp bauxit nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	162.681.004	
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	15.200.322.330	
Công ty xây lắp môi trường Nhân Cơ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	272.832.032	
Công ty CP Than điện Nông Sơn - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	1.199.743.744	
Công ty XD mô hình số 1 - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	1.952.007.909	
Công ty XD mô hình số 2 - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	1.112.258.400	
Công ty CP cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	532.296.446	
Công ty CP chế tạo TB lắp máy và điện - Cty môi trường	Công ty cùng Tập đoàn	10.600.718.772	
Công ty TNHH MTV Than Nam Mẫu - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	2.305.780.968	
Công ty CP VLXD Phú Sơn - ITASCO	Công ty liên kết	1.164.858.280	
Công ty TNHH MTV Chế biến KD than KN - ITASCO	Công ty con	7.465.037.226	
Công ty TNHH MTV Tận tư và vận tải - ITASCO	Công ty con	12.788.310.519	
Công ty TNHH MTV Tư vấn XD và TM - ITASCO	Công ty con	354.057.268	

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

#### 1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Khoản phải thu	Khoản phải trả
<b>II. Người mua trả trước</b>			
			<b>14.019.503.818</b>
Công ty TNHH MTV Than Thống Nhất - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		7.071.482.000
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		6.948.021.818
<b>III. Phải trả người bán</b>			
Công ty Kho vận và công Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		36.177.961.493
Tập đoàn CN Than - khoáng sản VN	Công ty mẹ		103.101.806.826
Tổng công ty khoáng sản Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		14.420.000
Công ty TNHH MTV CN Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		50.162.381
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		131.643.000
Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		2.984.130.730
Công ty CP Giám định - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		12.643.876
Công ty Kho vận đá học - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		25.353.136.743
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		11.356.209.001
Công ty TNHH MTV hóa chất mỏ Nam Bộ MICCO	Công ty cùng Tập đoàn		168.124.055
Công ty TNHH MTV Tư vấn XD và TM - ITASCO	Công ty con		78.344.535.100
Công ty TNHH MTV Chế biến KD than KS - ITASCO	Công ty con		4.956.312.091
Công ty TNHH MTV Vật tư và vận tải - ITASCO	Công ty con		4.240.830.319
<b>IV. Trả trước cho người bán</b>			
Công ty Tư vấn DT mỏ và CN - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn		14.000.000
Công ty Chế biến KD than Bắc Thái	Công ty cùng Tập đoàn		6.338.966
<b>V. Vay dài hạn</b>			
Tập đoàn CN Than - khoáng sản VN	Công ty mẹ		70.000.000.000
<b>VI. Phải trả nội bộ</b>			
Tập đoàn CN Than - khoáng sản VN	Công ty mẹ		2.008.097.845



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

#### 2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2014 và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Một số chỉ tiêu được phân loại và trình bày lại theo quy định của Thông tư 200/2014/TT - BTC, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số trên BCKT	Số phân loại lại	Chênh lệch
<b>A. Bảng cân đối kế toán</b>				
Phải thu ngắn hạn khác	135	205.040.169.239	222.222.706.290	17.182.537.051
Tài sản ngắn hạn khác	158	17.182.537.051	-	(17.182.537.051)
Doanh thu chưa thực hiện	318	10.570.511.431	-	(10.570.511.431)
Người mua trả trước	312	7.778.264.087	18.348.775.518	10.570.511.431

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015

HOÀNG THỊ NGA  
Người lập

NGUYỄN HẢI PHƯƠNG  
Trưởng phòng TCKT

THIỆU QUANG THẢO  
Tổng Giám đốc